

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		907.110.079.236	935.238.406.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.930.581.390	46.646.209.005
1. Tiền	111	V.01	128.930.581.390	46.646.209.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	203.676.794.800	298.157.337.501
1. Đầu tư ngắn hạn	121		203.676.794.800	298.157.337.501
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.359.417.892	121.815.776.499
1. Phải thu khách hàng	131		66.632.670.617	89.096.968.366
2. Trả trước cho người bán	132		646.422.220	146.422.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		38.691.357.768	26.180.377.571
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.010.722.406	10.013.763.461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.621.755.119)	(3.621.755.119)
IV. Hàng tồn kho	140		378.714.177.402	402.557.939.336
1. Hàng tồn kho	141	V.04	378.714.177.402	402.557.939.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.429.107.752	66.061.143.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.483.733.561	275.554.799
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		80.945.374.191	65.785.589.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.189.386.367	80.746.340.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.466.624.324	8.889.825.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.466.624.324	8.889.825.134
- Nguyên giá	222		17.343.082.857	17.343.082.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.876.458.533)	(8.453.257.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.132.310.078	70.132.310.078
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.004.260.000	21.004.260.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		45.599.999.998	45.599.999.998
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.528.050.080	3.528.050.080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.590.451.965	1.724.205.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.203.820.322	1.337.573.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		386.631.643	386.631.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		987.299.465.603	1.015.984.747.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	560.765.474.459	637.514.463.482
I. Nợ ngắn hạn	310		560.079.331.542	636.813.353.340
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	368.321.999
3. Người mua trả tiền trước	313		456.296.163.498	519.785.176.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	55.031.496.539	35.061.345.401
5. Phải trả người lao động	315		278.164.394	212.236.138
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		7.099.371.224	39.600.831.914
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.374.135.887	41.785.441.448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		686.142.917	701.110.142
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		514.072.471	514.072.471
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.070.446	187.037.671
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.533.991.144	378.470.283.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	424.319.795.270	374.363.854.859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.084.909.500	33.084.909.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.418.867.595	17.418.867.595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.910.749.025	10.910.749.025
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		227.905.269.150	177.949.328.739
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.214.195.874	4.106.428.674
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.214.195.874	4.106.428.674
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		987.299.465.603	1.015.984.747.015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.460.790.188	1.460.790.188
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Ngày 15 tháng 04 năm 2010

Giám đốc: 

Nguyễn Đức Toàn

11
15
11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho quý 1 năm 2010 kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2010	Quý 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	130.265.362.588	65.584.151.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	130.265.362.588	65.584.151.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	47.722.800.835	51.890.390.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.542.561.753	13.693.760.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.577.325.670	1.643.484.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.453.518.467	1.437.000.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.666.368.956	13.900.244.981
11. Thu nhập khác	31		53.644.900	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.720.013.856	13.900.244.981
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.680.003.464	2.432.542.872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.040.010.392	11.467.702.109
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.596	895

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2010 đến ngày 31.03.2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2010	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	82.720.013.856	232.006.994.729
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	423.200.810	921.654.372
- Các khoản dự phòng	11.171.500	271.300.294
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	83.154.386.166	233.199.949.395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	13.456.358.607	(43.465.192.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(23.843.761.934)	(122.871.620.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(96.704.172.936)	237.972.108.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	133.753.656	782.685.547
- Tiền lãi vay đã trả	-	(931.466.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	795.849.314	(42.748.123.853)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.540.804.585	13.676.624.337
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	9.653.997.549	10.923.814.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.812.784.993)	286.538.778.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(5.822.580.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(171.647.500.000)	(472.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	267.257.337.501	184.288.315.299
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.286.760.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.864.917.149	11.751.484.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	102.474.754.650	(272.746.020.315)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	31.296.105.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	79.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(129.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.377.597.272)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.377.597.272)	(18.703.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	82.284.372.385	(4.911.137.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	46.646.209.005	51.557.346.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	128.930.581.390	46.646.209.005

Người lập

Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc: 7/7/10

Nguyễn Đức Toàn